TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 726/2024/HC-PT
Ngày 12 tháng 7 năm 2024
V/v khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Dương Anh Văn

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Quang Hiển – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 945/2023/TLPT-HC ngày 24 tháng 11 năm 2023, về việc: "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 164/2023/TLPT-HC ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2077/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1969. Địa chỉ: G đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954. Địa chỉ: 3 đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Thị H Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: B (số mới) đường H, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L. Địa chỉ trụ sở: Số D đường T, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L*:* Ông Nguyễn Ngọc P, chức vụ: Phó chủ tịch; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2.3. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ trụ sở: Số E đường T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Đ *và Chủ tịch* Ủy ban nhân dân thành phố Đ*:* Ông Võ Ngọc T1, chức vụ: Phó chủ tịch; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Đ *và Chủ tịch* Ủy ban nhân dân thành phố Đ*:* Ông Bùi Bá T2, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; có mặt.

3. Người có quyền lợi, ngĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954. Địa chỉ: 3 đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

3.2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ H A, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1963. Địa chỉ: A đường P, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số A đường T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tổ H A, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1971. Địa chỉ: G đường N, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn Ngọc T5, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ H A, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (chết ngày 12/01/2024).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T5*:*

3.7.1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1959.

3.7.2. Bà Mai Thị Bích T6, sinh năm 1986; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.7.3. Trẻ Nguyễn Ngọc L, sinh năm 2016.

3.7.4. Trẻ Nguyễn Ngọc B, sinh năm 2018.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ L*, trẻ* B*:* Bà Mai Thị Bích T6.

Cùng địa chỉ: Tổ H A, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.8. Bà Nguyễn Thị Ngọc C1, sinh năm 1981. Địa chỉ: 2 đường T, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân thành phố Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L là người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2022, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 17/3/2023, ngày 31/3/2023 và bản tự khai của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc T *trình bày:*

Quyền sử dụng đất diện tích 1.016m^2 thuộc một phần thửa 748, tờ bản đồ số 5, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có nguồn gốc do bố ông là ông Nguyễn Đ, mẹ là Nguyễn Thị S1 sang nhượng của bà Nguyễn Thị B1 vào năm 1971. Ngày 25/12/2005 gia đình ông lập biên bản họp gia tộc về việc thỏa thuận phân chia đất sản suất, biên bản họp có xác nhận của U, thành phố Đ ngày 28/12/2005.

Sau khi được phân chia diện tích đất nói trên ông tiến hành canh tác trồng hoa màu và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 3525/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất nói trên để thực hiện dự án xây dựng Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ, Quyết định 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt phương án tính toán bồi thường và Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô đất liên kế.

Theo các quyết định nêu trên thì ông được tính toán bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 444.833.000đ, không được giải quyết chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất, được bố trí tái định cư 01 lô đất liên kế.

Việc UBND thành phố Đ ban hành các quyết định nêu trên là không đúng pháp luật, bởi vì:

- Diện tích đất nêu trên gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 1971 cho đến nay, nhưng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án lại tính toán giá bồi thường quá thấp không phù hợp;

- Không chấp nhận cho ông được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là trái quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 29, Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

- Về bố trí tái định cư: Diện tích đất của ông bị thu hồi là để giao cho Công Ty H1 xây dựng khu dân cư số 5, là dự án xây dựng có mục đích kinh doanh thu lợi nhuận, do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 quy định "Ưu tiên tái định cư tại chỗ cho người bị thu hồi đất tại nơi có tái định cư, ưu tiên vị trí thuận lợi...hộ có vị trí thuận lợi tại nơi ở cũ..". Như vậy, việc cơ quan chức năng không bố trí tái định cư tại chỗ cho ông là không đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, khi đo đạc diện tích đất để thu hồi thì cơ quan chức năng đo thiếu của gia đình ông rất nhiều so với thực tế sử dụng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của gia đình ông.

Vì vậy, cho đến nay gia đình ông chưa đồng ý nhận tiền bồi thường và cũng chưa đồng ý bàn giao diện tích đất nói trên.

Khi ông có đơn khiếu nại thì Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 không chấp nhận đơn khiếu nại, ông tiếp tục khiếu nại thì Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 giữ nguyên quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc T (lần hai);

- Hủy Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng về việc thu hồi đất;

- Hủy một phần Quyết định 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt phương án tính toán bồi thường;

- Hủy một phần Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô liên kế.

- Buộc UBND thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng giải quyết bởi thường về giá đất phù hợp với thực tế hiện nay và bồi thường đủ diện tích thực tế sử dụng; Yêu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất và giải quyết bố trí tái định cư tại chỗ cho tôi theo đúng quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố Đ*, Chủ tịch* UBND thành phố Đ *trình bày:*

1. Trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý ban hành Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất:

Dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ đã được UBND tỉnh L chấp thuận phạm vi ranh giới theo Văn bản số 2695/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 *"Về việc chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5".*

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ tại Tờ trình số 868/TTr-TNMT ngày 28/9/2010. Ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ đã ban hành Quyết định số 3525/QĐ-UBND *"Về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để xây dựng* Khu dân cư S Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng*",* trong đó, thu hồi của hộ ông Nguyễn Ngọc T 1.016m^2 đất nông nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục và cơ sở pháp lý ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án khu dân cư số 5 (đợt A) trên địa bàn Phường D, thành phố Đ:

Căn cứ Văn bản số 2695/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 của UBND tỉnh L về việc chấp thuận phạm vi ranh giới đất dự án tái định cư khu dân cư số E, Phường D, thành phố Đ.

Căn cứ Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/10/2010 của UBND tỉnh L ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 03/8/2021, Phòng T có báo cáo số 847/BC- TNMT về kết quả xác minh đơn khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T.

Ngày 05/10/2021, UBND thành phố Đ tổ chức đối thoại giải quyết khiếu nại với ông Nguyễn Ngọc T (ông Nguyễn Ngọc T4 đại diện theo ủy quyền).

Ngày 26/10/2021, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4139/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T: không chấp nhận đơn của ông Nguyễn Ngọc T khiếu nại yêu cầu được thỏa thuận giá bồi thường với chủ đầu tư, yêu cầu được giải quyết bố trí tái định cư tại chỗ; yêu cầu giải quyết chuyển đổi nghề hoặc bố trí đất để tái sản xuất do bị thu hồi đất tại dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

5. Quan điểm của UBND thành phố Đ đối với việc ông Nguyễn Ngọc T khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định nêu trên và yêu cầu buộc UBND thành phố Đ bồi thường giá đất phù hợp với thực tế, bồi thường đủ diện tích thực tế sử dụng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tái định cư:

Dự án Khu dân cư S - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E) theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và các vùng phụ cận đến năm 2020 và được UBND tỉnh chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5 tại Văn bản số 2695/QĐ-UBND ngày 18/4/2008 nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Đất đai năm 2003, điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Việc UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án khu dân cư số 5 trên địa bàn Phường D, thành phố Đ, trong đó có ông Nguyễn Ngọc T là đúng theo quy định của pháp luật.

Hộ ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi 1.016m^2 đất nông nghiệp (lớn hơn 1.000m^2) nên UBND thành phố Đ đã xem xét, bố trí tái định cư bằng 01 lộ liên kế tại khu vực tái định cư của Khu dân cư số 5 theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 về phê duyệt danh sách bố trí tái định cư.

Theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư S, thể hiện: khu vực đất của hộ ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi được quy hoạch là Khu đất ở biệt thự kinh doanh (không phải là khu đất tái định cư), còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cư số 5. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T đề nghị bố trí tái định cư tại chỗ là không phù hợp.

Do trên địa bàn thành phố Đ không có quỹ đất nông nghiệp để giao khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân (tái sản xuất) nên tại các Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do

thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S, UBND thành phố Đ đã bồi thường 1.016m^2 đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc T bằng 100% giá trị quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp nêu trên là đúng theo quy định theo khoản 2 Điều 5 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, được ban hành kèm theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Mặt khác, ông Nguyễn Ngọc T không thuộc trường hợp được xem xét, hỗ trợ theo quy định tại Điều 31 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh quy định về hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở (UBND thành phố Đ đã tính toán hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với 1.016m^2 đất nông nghiệp thu hồi) nên ông Nguyễn Ngọc T không thuộc trường hợp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 32 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định nêu trên và yêu cầu buộc UBND thành phố Đ bồi thường giá đất phù hợp với thực tế, bồi thường đủ diện tích thực tế sử dụng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tái định cư là không có cơ sở để xem xét, giải quyết. UBND thành phố Đ đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm dân Đồng xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh L *trình bày:*

1. Tóm tắt nội dung vụ việc:

Ông Nguyễn Ngọc T, đề nghị được thỏa thuận bồi thường với chủ đầu tư; được bố trí tái định cư tại chỗ và giải quyết chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ. Khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T đã được Chủ tịch UBND thành phố Đ xem xét, giải quyết tại Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 với nội dung không chấp nhận khiếu nại.

Không đồng ý, ông Nguyễn Ngọc T tiếp tục có đơn khiếu nại. Vụ việc đã được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét giải quyết tại Quyết định số 135/QĐ- UBND ngày 19/01/2022 về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc T với nội dung: *"Giữ nguyên Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch* UBND thành phố Đ *về việc giải quyết đơn của ông* Nguyễn Ngọc T*".*

2. Kết quả xác minh:

Ngày 18/4/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2695/QĐ- UBND về việc chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

Ngày 15/7/2009, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1614/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ.

Để triển khai thực hiện dự án, ngày 01/10/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 3525/QĐ-UBND thu hồi của hộ ông Nguyễn Ngọc T với diện tích 1.016m^2 đất nông nghiệp, thuộc một phần thửa đất số 748, tờ bản đồ số 5, Phường D, thành phố Đ.

Toàn bộ diện tích 1.016m^2 đất hiện ông Nguyễn Ngọc T đang có đơn khiếu nại có nguồn gốc do ông, bà Nguyễn Đ- Trần Thị S2 (là bố mẹ của ông Nguyễn Ngọc T) mua lại của bà Nguyễn Thị B2 từ năm 1971, sau đó tặng cho ông Nguyễn Ngọc T sử dụng theo Biên bản họp gia tộc ngày 25/12/2005.

Về tính toán bồi thường, hỗ trợ: ngày 10/11/2010, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tính toán bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ. Theo Quyết định này, hộ ông Nguyễn Ngọc T được tính toán bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 444.833.000 đồng (gồm: bồi thường đối với diện tích 1.016m'đất nông nghiệp; tính toán hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với 1.016m^2 đất nông nghiệp liền kề và bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật kiến trúc có trên đất).

Về bố trí tái định cư: Hộ ông Nguyễn Ngọc T được phê duyệt bố trí 01 lô đất liên kế tại khu vực tái định cư Khu dân cư số 5 theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ.

Qua kiểm tra cho thấy:

Theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và vùng phụ cận đến năm 2020 thì dự án Khu dân cư S - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E).

Theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư số 5 thì dự án Khu dân cư S có nhiều phân khu chức năng, trong đó khu vực đất của ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi được quy hoạch là Khu đất ở biệt thự kinh doanh (không phải là khu đất tái định cư), còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cu số 5.

3. Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Khiếu nại;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

a) Việc ông Nguyễn Ngọc T, đề nghị được thỏa thuận bồi thường với chủ đầu tư là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì:

Dự án Khu dân cư số 5 - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E) theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và vùng phụ cận đến năm 2020 và được UBND tỉnh chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án của Khu dân cư số 5 tại Văn bản số 2695/UBND-ĐC ngày 18/4/2008 nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Việc UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S, trong đó có ông Nguyễn Ngọc T là đúng theo quy định của pháp luật.

b) Việc ông Nguyễn Ngọc T, đề nghị được bố trí tái định cư tại chỗ là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì:

Hộ ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi 1.016m^2 đất nông nghiệp (lớn hơn 1.000m^2) nên UBND thành phố Đ đã xem xét, bố trí tái định cư bằng 01 lô đất liên kế tại khu vực tái định cư của Khu dân cư số 5 theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 về phê duyệt danh sách bố trí tái định cư.

Tại Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư S, thể hiện: khu vực đất của hộ ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi được quy hoạch là Khu đất ở biệt thự kinh doanh (không phải là khu đất tái định cư), còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cư số 5. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T đề nghị bố trí tái định cư tại chỗ là không phù hợp.

c) Việc ông Nguyễn Ngọc T, đề nghị giải quyết chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì:

Do trên địa bàn thành phố Đ không có quỹ đất nông nghiệp để giao khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân (tái sản xuất) nên tại các Quyết định số 4227/QĐ- UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư số 5, UBND thành phố Đ đã bồi thường diện tích 1.016m^2 đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc T bằng 100% giá trị quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp nêu trên là đúng theo quy định theo khoản 2 Điều 5 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, được ban hành kèm theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

Mặt khác, do ông Nguyễn Ngọc T thuộc trường hợp được xem xét, hỗ trợ theo quy định tại Điều 31 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định về hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được

công nhận là đất ở (UBND thành phố Đ đã tính toán hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với diện tích 1.016m đất nông nghiệp) nên ông Nguyễn Ngọc T 2 không thuộc trường hợp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 32 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

4. Kiến nghị về việc giải quyết:

Từ nội dung vụ việc và các căn cứ pháp lý nêu trên, UBND tỉnh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T; giữ nguyên Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S, *bà* Lê Thị C, *ông* Nguyễn Ngọc N, *ông* Nguyễn Ngọc T3, *ông* Nguyễn Ngọc T4, *ông* Nguyễn Ngọc D, *ông* Nguyễn Ngọc C2 *và bà* Nguyễn Thị Ngọc C1 *đều trình bày thống nhất với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông* Nguyễn Ngọc T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2023/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T, về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai"*.

- Hủy Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc T (lần hai);

- Hủy Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Ngọc T;

- Hủy một phần Quyết định 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư số 5 (đợt A) trên địa bàn Phường D, thành phố Đ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc T);

- Hủy một phần Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc T);

- Buộc UBND thành phố Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật về giải quyết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất cho ông Nguyễn Ngọc T.

2. Về án phí: Buộc Chủ tịch UBND tỉnh L, UBND thành phố Đ, Chủ tịch UBND thành phố Đ mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 300.000 đồng cho ông Nguyễn Ngọc T theo biên lai số 0012271 ngày 01/11/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2023 và ngày 16/10/2023 UBND thành phố Đ, Chủ tịch UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo, sửa án sơ thẩm, giữ nguyên các quyết định hành chính trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện - UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND thành phố Đ trình bày nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm đã huỷ các Quyết định hành chính của UBND thành phố Đ và các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh L là không có căn cứ. Đề nghị, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Lý do:

+ Bản án sơ thẩm nhận định UBND thành phố Đà Lạt ban hành Quyết định thu hồi đất số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 đối với ông Nguyễn Ngọc T mà chưa xác minh làm rõ phần đất còn thiếu nên chưa đảm bảo quyền lợi của ông T là không có căn cứ, vì: Căn cứ vào các quyết định thu hồi đất của UBND thành phố Đ đối với 09 hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án xây dựng khu dân cư số E đường A, Phường D, thành phố Đ có tổng diện tích thu hồi thực tế là 10.623,3m^2. Ngoài ra, qua rà soát có hộ ông Lê T7 nằm trong khu vực đất thu hồi của 9 hộ gia đình, ngày 07/10/2020 UBND thành phố Đ ban hành quyết định số 3613 thu hồi đất trên thực tế của hộ ông Lê T7 là 2.714,1m^2. Như vậy, tổng diện tích đất thu hồi thực tế tại dự án là 13.337,4m^2, lớn hơn diện tích các hộ khai có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B1 là 12.000m^2.

+ Về lối đi chung: Căn cứ bản đồ địa chính đo đạc năm 1995, Sổ mục kê đất thiết lập tháng 10/1997 tờ bản đồ số 5 của Phường D, thành phố Đ, thì phần đất đường đi vào các hộ ông Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc T4, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc S là đường giao thông và đồng thời cũng là đường thông hành địa dịch, không có số thửa, không có diện tích và không có người kê khai sử dụng, là lối thông hành của các hộ trong khu vực. Do đó việc các hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc S yêu cầu được tính toán, bồi thường là không có cơ sở giải quyết và UBND thành phố Đ đã trả lời bằng văn bản số 426 ngày 25/01/2019.

+ Về phê duyệt bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất: Thực hiện theo nội dung các quyết định phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng có rất nhiều giấy mời để mời các hộ dân đến nhận tiền bồi thường nhưng chỉ có hộ bà Nguyễn Thị Ngọc C1 là có liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh nhận tiền bồi thường. Do các hộ dân chưa thống nhất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nên các ngày 25, 26, 29/7/2013 Trung tâm đã chuyển toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ của các hộ chưa thống nhất nhận tiền vào tài khoản Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng trong đó có các hộ gia đình, cá nhân ông Nguyễn Ngọc T4, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc T8, Nguyễn Ngọc S, Nguyễn Ngọc D, Nguyễn Ngọc T5. Đến ngày 30/5/2022, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường và Phát triển quỹ đất tỉnh L

đã chuyển thêm vào kho bạc thành tổng số tiền gửi kho bạc tại dự án khu dân cư số 5 cho các hộ dân chưa thống nhất nhận tiền là 10.357.024.000 đồng. Đối với văn bản 6193 là kết luận về việc kiểm tra tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giải phóng mặt bằng, không phải là chỉ đạo chi trả tiền bồi thường như bản án sơ thẩm nhận định.

+ Về tái định cư: Quyết định 4250 ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ là quyết định phê duyệt danh sách bố trí tái định cư, không phải là quyết định giao đất cho ông Nguyễn Ngọc T. Trong quá trình vận động bàn giao mặt bằng và nhận đất tái định cư do ông Nguyễn Ngọc T chưa thống nhất nhận lô đất tái định cư nên chưa có cơ sở để lập hồ sơ ban hành quyết định giao đất để ghi rõ mã số lô, diện tích, dài rộng, vị trí cụ thể, xác định tứ cận. Đối với giá đất tái định cư cũng được áp dụng tại thời điểm quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và quyết định phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ của từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi tại dự án.

-Người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Không đồng ý với toàn bộ nội dung kháng cáo của người bị kiện. Vì:

+ Theo biên bản họp gia tộc về việc thỏa thuận phân chia đất sản suất ngày 25/12/2005, biên bản họp có xác nhận của U, thành phố Đ ngày 28/12/2005, ông Nguyễn Ngọc T được 1.300m^2. Tuy nhiên, UBND thành phố Đ chỉ thu hồi của ông Toàn diện t 1.016m^2, phần chênh lệch không được xem xét giải quyết.

+ Năm 1971, khi nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị B2, trong sơ đồ không thể hiện đường đi. Theo kết quả đo đạc ngày 09/01/2023 của Công ty TNHH A thể hiện diện tích 846,1m^2 là đường đất. Diện tích con đường này là đường nội bộ do gia đình tự mở để phục vụ cho việc đi lại của gia đình chứ không phải là đường đi công cộng, đất thông hành địa dịch như người bị kiện trình bày.

+ Giá đất tái định cư phải được áp dụng tại thời điểm quyết định thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và quyết định phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ của từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi tại dự án. Tuy nhiên, gia đình ông T không được triệu tập đến nhận bồi thường, hỗ trợ mà đến năm 2019, UBND thành phố Đ mới triệu tập. Như vậy, UBND thành phố Đ đã thực hiện công vụ không đúng theo quy định của pháp luật.

+ Diện tích các hộ sử dụng thực tế với diện tích đất bị thu hồi có sự chênh lệch (12.999m^2 - 10.623,3m^2 = 2.375,7m^2). UBND thành phố Đ đã khẳng định với Tòa là diện tích thu hồi nhiều hơn diện tích các 9 hộ dân sử dụng thực tế. Tại đơn kháng cáo của người bị kiện cũng thừa nhận diện tích 2.376m^2 là ông T8 tự ý khai phá.

+ Ông T bị thu hồi 1.016m^2. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay ông T cũng không được biết được bố trí tại đâu, giá bao nhiêu tiền/1m^2. Kháng cáo của người bị kiện là không phù hợp với pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện - UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND thành phố Đ trình bày: Bảo lưu các ý kiến đã trình bày đã nêu trên. Về nội dung ông S trình bày đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất của ông T, ông S cho rằng diện tích ông T được phân chia theo biên bản họp gia tộc về việc thỏa thuận phân chia đất sản suất ngày 25/12/2005 là 1500m^2, biên bản họp có xác nhận của U, thành phố Đ ngày 28/12/2005. Biên bản họp gia tộc ngày 25/12/2005, là biên bản tự thỏa thuận trong gia đình có đất cho các con cháu trong gia đình được các thành viên trong gia đình ký theo nội dung thỏa thuận. Phần xác nhận không được chính quyền địa phương nơi có đất xác nhận, mà được UBND Phường 2 nơi người yêu cầu cư trú. Đối với diện tích thu hồi của ông T, UBND thành phố Đ thu hồi đất của ông Nguyễn Ngọc T là theo hiện trạng thực tế, có biên bản kiểm đếm là 1016m^2. UBND thành phố Đ cho rằng, nội dung ông S trình bày UBND thành phố Đ thu hồi thiếu diện tích đất của ông T là không có cơ sở. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tranh luận: Phía người khởi kiện bảo lưu quan điểm đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm cũng như trong các phiên tòa xét xử các vụ án liên quan đến 09 hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thuộc dự án xây dựng khu dân cư số E đường A, Phường D, thành phố Đ đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử. Ngày 25/12/2005, toàn bộ gia đình đều tham gia họp phân chia diện tích đất của các cụ đã mua trong đó diện tích đất đã cấp cho ông T8 thì gia đình thống nhất đó là đất của ông T8. Mặc dù UBND thành phố Đ cho rằng biên bản họp gia tộc không được chứng thực ở nơi chính quyền địa phương nơi có đất, nhưng đây là ý chí của các thành viên trong gia đình. Theo như diện tích đất người khởi kiện cho rằng thửa 650 ông T8 khai phá 2376m^2 ông T8 chỉ chuyển nhượng cho ông T7 bà Đ1 là dựa trên giấy chứng nhận. Tuy nhiên UBND thành phố Đ thu hồi của ông T7, bà Đ1 2.741m^2 phần chênh lệch 338,1m^2 nằm trong đất nhận chuyển nhượng của cụ B1. Trong biên bản phiên tòa ông T2 thừa nhận diện tích đất 2376m^2 là đất ông T8 khai phá không liên quan đất của cụ B1. Mặc dù UBND thành phố Đ cho rằng ban hành các giấy mời trong năm 2011 nhưng tại phiên tòa sơ thẩm khi được Hội đồng xét xử hỏi đại diện Trung tâm Phát triển quỹ đất trình bày giấy mời này ban hành không lưu cùi, chỉ để trong hồ sơ không phát hành cho các hộ dân. Thời điểm năm 2010 khi thu hồi đất ông T8 đã khiếu nại việc thu hồi thiếu đất nhưng không được giải quyết. Theo họa đồ lô đất của cụ B1 sang lại cho cụ Đ không thể hiện có đường đi, con đường đi hiện nay là con đường đi vào hộ gia đình chứ không phải con đường thông hành địa dịch. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Chủ tọa, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính trong giai đoạn phúc thẩm. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 164/2023/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của người bị kiện – UBND thành phố Đ, Chủ tịch UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L hợp lệ, trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Người đại diện hợp pháp của người bị kiện - UBND thành phố Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt (đều có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt). Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các quyết định hành chính: Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh L; Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ; Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng về việc thu hồi đất; huỷ một phần Quyết định 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường; huỷ một phần Quyết định số 4250/QĐ UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt bố trí tái định cư 01 lô liên kế; buộc của UBND thành phố Đ bồi thường giá đất phù hợp với thực tế, bồi thường đủ diện tích thực tế sử dụng; hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tái định cư theo quy định.

Các Quyết định hành chính trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, vụ án còn trong thời hiệu kiện theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4] Xét kháng cáo của người bị kiện:

[4.1] Xét tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự thủ tục: Các Quyết định hành chính bị khởi kiện (đã nêu tại mục [3]) được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp Luật đất đai, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật khiếu nại.

[4.2] Xét tính hợp pháp về nội dung Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất của ông Nguyễn Ngọc T:

[4.2.1] Ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi diện tích đất 1.016m^2, thuộc một phần thửa 784, tờ bản đồ số 5, Phường D, thành phố Đ; đất có nguồn gốc do bố mẹ ông T là cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 sang nhượng diện tích 12.000m^2 của cụ Nguyễn Thị B1 vào năm 1971.

[4.2.2] Theo Tờ bản đồ địa chính số 5 và Sổ mục kê lưu giữ tại Phường D, được lập năm 1997, thể hiện: Thửa số 650, diện tích 2.376m^2 loại đất Rau (R); thửa số 651, diện tích 908m^2 loại đất trồng cây lâu năm (LN); thửa số 652, diện tích 828m^2, loại đất Thổ quả (TQ); thửa số 686, diện tích 397m^2 loại đất trồng cây lâu năm (LN); thửa số 688, diện tích 190m^2 loại đất trồng cây lâu năm (LN); thửa số 689, diện tích 769m^2, loại đất trồng cây lâu năm (LN), thể hiện chủ sử dụng đất là Nguyễn Ngọc T8 chồng của bà Lê Thị C; thửa số 685, diện tích 3.311m^2 loại đất màu (ĐM); thửa số 748, diện tích 4.220m^2, loại đất màu (ĐM) không thể hiện chủ sử dụng đất. Diện tích các thửa 651, 686, 688, 689 đứng tên ông Nguyễn Ngọc T8 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 352908 cấp ngày 22/11/1997. Diện tích thửa đất 685 đứng tên ông Nguyễn Ngọc T8, bà Lê Thị C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 260252 cấp ngày 16/7/2003. Tổng diện tích các thửa 650, 651, 652, 685, 686, 688, 689, 748 là 12.999m^2, phù hợp với lời khai của người khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày và tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp thể hiện diện tích gia đình nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị B1 12.000m^2.

[4.2.3] Theo Văn bản số 4460/UBND-NC ngày 11/7/2023 của UBND thành phố Đ thì thửa đất 748, có 05 hộ bị thu hồi gồm ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Ngọc T3, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc T, tổng diện tích thu hồi là 4.536,6m^2; thửa đất 685, một phần thửa 651, một phần thửa 689, có 04 hộ bị thu hồi gồm ông Nguyễn Ngọc T8 (Lê Thị C), ông Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc T5, bà Nguyễn Thị Ngọc C1, tổng diện tích thu hồi là 6.086,7m^2. Ngoài ra, thửa số 650, diện tích 2.376m^2 loại đất Rau (R), ông Nguyễn Ngọc T8 (Lê Thị C) đã chuyển nhượng cho ông Lê T7 ngày 31/12/2008; tại Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày của UBND thành phố Đ, đã thu hồi của ông Lê T7 2.714,1m^2, tại thửa 650, tờ bản đồ số 5. Như vậy, tổng diện tích đất thu hồi có nguồn gốc của cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 là 13.337,4m^2 (4.536,6m^2 + 6.086,7m^2 + 2.714,1m^2), lớn hơn diện tích đất 12.999m^2 hiện các con của cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 quản lý, sử dụng.

[4.2.4] Tại phiên tòa, phía ông Nguyễn Ngọc T cho rằng thửa 650 (nay là thửa 465), đã chuyển nhượng cho ông Lê T7 không có nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 sang nhượng của cụ Nguyễn Thị B1 mà do vợ chồng ông T8, bà C khai phá, nằm ngoài thửa đất cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 sang nhượng của cụ Nguyễn Thị B1. Tuy nhiên, đối chiếu hồ sơ sang nhượng đất thì cụ Nguyễn Thị B1 sang nhượng đất cho cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 12.000m^2, tại lô 51; theo Sơ đồ lô đất số 51 của bà Nguyễn Thị B1 lập từ chế độ cũ, tứ cận đều giáp các lô 34, 60, 61, 50, 52 xung quanh không còn đất trống để khai hoang; theo bản đồ đo vẽ năm 1997 thì lô đất số 51, được đo vẽ thành các thửa 650, 650, 651, 652, 685, 686, 688, 689, 748 có diện tích 12.999m^2 phù hợp với tứ cận Sơ đồ lô đất số 51 cụ Nguyễn Thị B1 đã sang nhượng cho cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 năm 1971. Do đó, người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Ngọc T cho rằng thửa 650 (nay là thửa 465) do ông T8 bà C khai phá, ngoài diện tích đất của cụ Nguyễn Đ, cụ Nguyễn Thị S1 sang nhượng là không có cơ sở.

[4.2.5] Như vậy, Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất của hộ ông Nguyễn Ngọc T diện tích 1.016m^2 đất nông nghiệp là đúng, đủ diện tích ông Nguyễn Ngọc T đang quản lý, sử dụng.

[4.2.6] Về lối đi chung có diện tích 846,1m^2 đi vào phần đất của các hộ ông Nguyễn Ngọc T3, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc T4, Nguyễn Ngọc N và Nguyễn Ngọc S, theo bản đồ địa chính đo đạt năm 1995, Sổ mục kê đất thiết lập tháng 10/1997, tại tờ bản đồ số 5, phường D, thành phố Đ là đường giao thông, đường thông hành địa dịch trên bản đồ địa chính, không có số thửa, không có diện tích, không có người kê khai, đăng ký nên UBND thành phố Đ không thu hồi, bồi thường diện tích đất này là phù hợp.

[5]. Xét tính hợp pháp về nội dung của Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường; Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt bố trí tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc T.

[5.1] Theo Quyết định số 4227/QĐ-UBND, hộ ông Nguyễn Ngọc T được được phê duyệt với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 444.833.000 đồng (gồm: bồi thường đối với diện tích 1.016m^2 đất nông nghiệp; tính toán hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với 1.016m^2 đất nông nghiệp liền kề và bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật kiến trúc có trên đất).Theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ hộ ông Nguyễn Ngọc T được phê duyệt bố trí 01 lô đất liên kế tại tại khu vực tái định cư Khu dân cư S.

[5.2] Về việc ông T đề nghị được thoả thuận bồi thường với chủ đầu tư: Xét thấy, Dự án Khu dân cư S - A, Phường D, thành phố Đ là dự án quy hoạch khu dân cư (Khu nhà ở số E) theo Quyết định số 409/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đ và vùng phụ cận đến năm 2020 và được UBND tỉnh chấp thuận phạm vi, ranh giới đất dự án tại Văn bản số 2695/UBND-ĐC ngày 18/4/2008 nên thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Đất đai năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Do đó, việc UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010; Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư S, trong đó có ông Nguyễn Ngọc T là đúng theo quy định của pháp luật.

[5.3] Hộ ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi 1.016m^2 đất nông nghiệp (lớn hơn 1.000m^2) nên UBND thành phố Đ đã xem xét, bố trí tái định cư bằng 01 lô đất liên kế tại khu vực tái định cư của Khu dân cư số 5 theo Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 về phê duyệt danh sách bố trí tái định cư. Tại Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 09/11/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư S, thể hiện: khu vực đất của hộ ông Nguyễn Ngọc T bị thu hồi được quy hoạch là Khu đất ở biệt thự kinh doanh, còn khu đất tái định cư để bố trí cho tất cả các hộ dân thuộc trường hợp tái định cư thì nằm ở vị trí khác của Khu dân cư số 5. Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc T đề nghị bố trí tái định cư tại chỗ là không có cơ sở chấp nhận.

[5.4] Xét việc ông Nguyễn Ngọc T, đề nghị giải quyết chuyển đổi nghề nghiệp hoặc bố trí đất để tái sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để triển khai thực hiện dự án Khu dân cư S, Phường D, thành phố Đ :

[5.4.1] Do trên địa bàn thành phố Đ không có quỹ đất nông nghiệp để giao khi thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân (tái sản xuất) nên tại các Quyết định số 4227/QĐ- UBND ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư số 5, UBND thành phố Đ đã bồi thường diện tích 1.016m^2 đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc T bằng 100% giá trị quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp nêu trên là đúng theo quy định theo khoản 2 Điều 5 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, được ban hành kèm theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh.

[5.4.2] Mặt khác, do ông Nguyễn Ngọc T thuộc trường hợp được xem xét, hỗ trợ theo quy định tại Điều 31 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh quy định về hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư và đất vườn, ao không được công nhận là đất ở (UBND thành phố Đ đã tính toán hỗ trợ 50% đơn giá đất ở đối với diện tích 1.016m^2 đất nông nghiệp) nên ông Nguyễn Ngọc T không thuộc trường hợp được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 32 Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

[5.4.3] Như vậy, các Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 và Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ được ban hành đúng pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông Nguyễn Ngọc T:

[6.1] Xét thấy, ông Nguyễn Ngọc T không đồng ý với quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt bổ sung chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất trên nên không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và bàn giao mặt bằng mà tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L. Do đó, việc UBND thành phố Đ tiếp tục chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền làm việc với gia đình ông Nguyễn Ngọc T và khi ông Nguyễn Ngọc T vẫn không nhận tiền nên Trung tâm K và Phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng mới chuyển tiền của các hộ không nhận vào kho bạc Nhà nước cất giữ vào ngày 25/7/2013; 26/7/2013; 29/7/2013 cho các hộ dân chưa nhận tiền đền bù trong đó có hộ ông T. Đến ngày 30/5/2022, chuyển thêm số tiền còn lại.

[6.2] Do đó, ý kiến của người bị kiện cho rằng bản án sơ thẩm căn cứ vào thời gian ban hành các văn bản chỉ đạo này của UBND thành phố Đ để cho rằng Quyết định thu hồi đất và các Quyết định phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất đã được ban hành từ năm 2010 nhưng đến năm 2018 UBND thành phố Đ có Công văn 6193/UBND chỉ đạo trả tiền bồi thường và năm 2022 Trung tâm K và Phát triển quỹ đất tỉnh Lâm Đồng mới chuyển tiền của các hộ không nhận vào kho bạc Nhà nước là không phù hợp là có cơ sở.

[7] Như đã phân tích từ mục [4] đến mục [6.2], việc UBND thành phố Đ ban hành Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt, bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất và Quyết định phê duyệt hỗ trợ tái định cư là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh L, về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc T (lần hai); Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T (lần đầu) là đúng trình tự, thẩm quyền, và đúng pháp luật về nội dung.

[8] Do đó, yêu cầu kháng cáo của người bị kiện và trình bày của người bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp cho UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND thành phố Đ tại phiên toà là có căn cứ. Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2023/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, huỷ các Quyết định hành chính trên là không phù hợp qui định của pháp luật. Vì vậy, chấp nhận đơn kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố Đ và Chủ tịch UBND tỉnh L, sửa bản án hành chính sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

[9] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của người bị kiện cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ; xem xét, thẩm định tại chỗ hết tổng số tiền là 830.000 đồng. Ông Nguyễn Ngọc T tự nguyện chịu chi phí này và đã quyết toán xong.

[11] Về án phí hành chính sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp.

[12] Về án phí hành chính phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của người bị kiện được chấp nhận nên người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ mỗi đương sự 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002892 ngày 20/10/2023, Biên lai thu số 0003246 ngày 27/10/2023 và Biên lai thu số 0003247 ngày 27/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003 (nay là điểm a khoản 2 Điều 66, điểm a khoản 3 Điều 69 Luật đất đai năm 2013); Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Căn cứ khoản 2 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 164/2023/HC-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu huỷ các quyết định hành chính sau:

- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh L về việc giải quyết đơn của ông Nguyễn Ngọc T (lần hai);

- Quyết định số 4139/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Ngọc T (lần đầu);

- Quyết định số 3525/QĐ-UBND ngày 01/10/2010 của UBND thành phố Đ về việc thu hồi đất đối với ông Nguyễn Ngọc T;

- Yêu cầu huỷ một phần Quyết định 4227/QĐ-UBND ngày 10/11/2010 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất để triển khai dự án Khu dân cư số 5 (đợt A) trên địa bàn Phường D, thành phố Đ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc T);

- Yêu cầu huỷ một phần Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt danh sách bố trí tái định cư do thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư S trên địa bàn Phường D, thành phố Đ (phần liên quan đến ông Nguyễn Ngọc T);

- Buộc UBND thành phố Đ thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật về giải quyết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất cho ông Nguyễn Ngọc T.

1.2. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ; xem xét, thẩm định tại chỗ hết tổng số tiền là 830.000 đồng. Ông Nguyễn Ngọc T tự nguyện chịu chi phí này và đã quyết toán xong.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai số 0012271 ngày 01/11/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L, Ủy ban nhân dân thành phố Đ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ mỗi đương sự 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002892 ngày 20/10/2023, Biên lai thu số 0003246 ngày 27/10/2023 và Biên lai thu số 0003247 ngày 27/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa